**UNIT 3: A PARTY**

☺ VOCABULARY

* accidentally (adv) tình cờ
* blow out (v) thổi tắt
* budget (n) ngân sách
* candle (n) đèn cầy, nến
* celebrate (v) tổ chức, làm lễ kỷ niệm
* clap (v) vỗ tay
* count on (v) trông chờ vào
* decorate (v) trang trí
* decoration (n) sự/đồ trang trí
* diamond anniversary (n) (= diamond
* wedding= diamond jubilee) lễ kỷ
* niệm đám cưới kim cương (60 năm)
* financial (a) (thuộc) tài chính
* flight (n) chuyến bay
* forgive (v) tha thứ
* get into trouble (exp)
* golden anniversary (n) (= golden
* wedding= golden jubilee) lễ kỷ niệm
* đám cưới vàng (50 năm)
* guest (n) khách
* helicopter (n) trực thăng
* hold (v) tổ chức
* icing (n) lớp kem phủ trên mặt bánh
* jelly (n) thạch (thực phẩm có hương
* vị trái cây được đong lại)
* judge (n) thẩm phán
* lemonade (n) nước chanh
* mention (v) đề cập
* mess (n) sự bừa bộn
* milestone (n)sự kiện quan trọng
* organise (v) tổ chức
* refreshments (n) món ăn nhẹ
* serve (v) phục vụ
* silver anniversary (n) (= silver
* wedding= silver jubilee) lễ kỷ niệm
* đám cưới bạc (25 năm)
* slice (n) miếng
* slip out (v) lỡ miệng
* tidy up (v) dọn dẹp
* upset (v) làm bối rối, lo lắng

☺ GRAMMAR

1. Infinitive and gerund (to V và V-ing)

1.1 S + V + to V (xem 1.4, trang 2)

1.2 S + V + V-ing

Ex: She enjoys listening to music. (Cô ấy thích nghe nhạc.)

V V-ing

Một số động từ sau đây cần có V-ing theo sau:

enjoy (thích, thưởng thức), finish (hoàn thành), postpone (trì hoãn), avoid (tránh), keep (vẫn còn, tiếp tục), practise (thực hành), miss (bỏ lỡ), spend (tiêu xài, trải qua), allow/permit (cho phép), advise (khuyên), recommend (đề nghị, khuyên bảo), give up (từ bỏ), suggest (đề nghị), deny (từ chối), consider (xem xét), quit (rời bỏ), dislike (không thích), can’t help (không thể không), risk (mạo hiểm), mention (đề cập), mind (phiền), …

\* LƯU Ý: Sau giới từ (in, on, at, about, for, from, …) ta dùng V-ing.

2. Passive infinitive (to be + V3/ed)

Dùng với nghĩa bị động, sau các động từ trong mục 1.4, trang 2. Khi làm bài, cần lưu ý nghĩa của câu là chủ động (V + to V) hay bị động (V + to be + V3/ed).

Ex: They want to be invited to the party. (Họ muốn được mời dự tiệc.)

SAI: They want to invite to the party. (Họ muốn mời đến dự tiệc.)

Câu này SAI vì người đọc không rõ họ muốn mời ai. Trong câu trên, họ được mời (= ai đó mời họ), nghĩa đã rõ ràng.

3. Passive gerund (being + V3/ed)

Dùng với nghĩa bị động, sau các động từ trong mục 1.2, trang 6. Khi làm bài, cần lưu ý nghĩa của câu là chủ động (V + V-ing) hay bị động (V+being+ V3/ed).

Ex: I disliked being taken to the zoo when I was a child.

(Khi còn nhỏ, tôi không thích được dẫn đi vườn bách thú.)

SAI: I disliked taking to the zoo when I was a child.

(Khi còn nhỏ, tôi không thích dẫn đi vườn bách thú.)

Câu này SAI vì người đọc không rõ tôi không thích dẫn ai. Trong câu trên, tôi được dẫn (= ai đó dẫn tôi), nghĩa đã rõ ràng.

\* LƯU Ý: Sau giới từ (in, on, at, about, for, from, …), vẫn dùng “being”.